

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464.659.198.923	422.817.771.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.338.278.203	9.811.392.848
1. Tiền	111	V.1	16.338.278.203	9.811.392.848
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.131.250.000	6.131.250.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	6.131.250.000	6.131.250.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.326.370.294	117.342.367.785
1. Phải thu khách hàng	131		54.971.028.042	46.016.588.057
2. Trả trước cho người bán	132		44.851.355.236	51.922.644.292
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	27.640.744.938	24.478.167.951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.136.757.922)	(5.075.032.515)
IV. Hàng tồn kho	140		311.234.427.737	280.296.362.306
1. Hàng tồn kho	141	V.4	311.234.427.737	280.296.362.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.628.872.689	9.236.398.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.710.466.628	2.228.435.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		574.771.527	40.679.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	385.867.871	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.957.766.663	6.967.284.023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.213.300.037	116.122.542.344
II. Tài sản cố định	220		101.538.334.733	112.572.195.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	93.378.855.622	108.014.870.477
- Nguyên giá	222		278.956.981.632	262.492.071.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.578.126.010)	(154.477.201.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	650.000.000	700.000.000
- Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(350.000.000)	(300.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	7.509.479.111	3.857.325.056
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.860.000.000	2.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	6.860.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	2.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.814.965.304	3.547.846.811
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.836.770.551	3.547.846.811
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.878.194.753	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		578.872.498.960	538.940.314.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		407.737.127.530	379.450.284.888
I. Nợ ngắn hạn	310		358.117.153.024	278.828.859.462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	62.532.377.147	61.672.932.300
2. Phải trả người bán	312		56.921.764.779	46.105.557.460
3. Người mua trả tiền trước	313		17.767.708.586	11.602.488.768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	15.102.345.435	8.978.026.238
5. Phải trả người lao động	315		7.199.832.208	6.719.094.681
6. Chi phí phải trả	316		(9.088.500)	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	197.408.896.292	142.816.498.032
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.193.317.077	934.261.983
II. Nợ dài hạn	330		49.619.974.506	100.621.425.426
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.271.872.250	3.240.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	45.343.524.829	47.773.783.739
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		955.273.789	1.540.540.338
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.049.303.638	48.067.101.349
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.135.371.430	159.490.029.343
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	171.135.371.430	159.490.029.343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.930.000.000	28.930.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.394.535.981	20.200.266.657
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.539.455.383	2.200.536.195
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.271.380.066	28.159.226.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		578.872.498.960	538.940.314.231

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.780.268.634	9.780.268.634
5. Ngoại tệ các loại			
- USD			503,06



Nguyễn Bá Hoan
Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Đoàn Quang Lê
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397.406.081.351	276.374.500.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	301.688	79.375.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	397.405.779.663	276.295.125.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	317.503.438.725	206.810.300.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79.902.340.938	69.484.824.962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	131.018.721	457.995.994
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.677.489.431	13.441.263.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.485.966.028	12.585.590.106
8. Chi phí bán hàng	24		11.729.121.612	11.003.299.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.638.109.845	11.783.557.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.988.638.771	33.714.699.514
11. Thu nhập khác	31		779.818.683	940.342.555
12. Chi phí khác	32		112.464.184	387.964.561
13. Lợi nhuận khác	40		667.354.499	552.377.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.5	36.655.993.270	34.267.077.508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	11.042.193.070	6.043.597.213
16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	VI.5	(1.878.194.753)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.491.994.953	28.223.480.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	3.436	4.298



Nguyễn Bá Hoan
Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Đoàn Quang Lê
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		381.888.895.983	269.738.442.407
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(243.749.652.401)	(89.177.786.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.240.701.064)	(31.550.261.396)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(18.498.649.559)	(13.535.843.726)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.502.179.769)	(5.821.788.045)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		141.347.400.688	168.835.741.503
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(178.302.505.166)	(157.564.188.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.942.608.712	140.924.315.759
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16.862.598.121)	(14.189.987.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		63.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(6.131.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(6.860.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		131.018.721	138.596.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.527.943.036)	(20.182.641.780)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		189.037.357.194	61.940.738.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(191.099.696.066)	(186.440.106.536)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(64.176.432)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.825.441.449)	(379.799.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.887.780.321)	(124.943.343.468)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.526.885.355	(4.201.669.489)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.811.392.848	14.072.284.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(59.221.822)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	16.338.278.203	9.811.392.848



Nguyễn Bá Hoan
Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2012

Đoàn Quang Lê
Kế toán trưởng